

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

**Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH – THƯƠNG MẠI TÂY NINH**

**Mã chứng khoán: TTT**

**Địa chỉ trụ sở chính:** 1253 Cách mạng tháng 8, khu phố Ninh Phước, phường Ninh Thạnh, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh

**Điện thoại:** 0276.3822376

**Website:** <http://tanitour.com.vn>

**Email:** [tanitour.tayninh@gmail.com](mailto:tanitour.tayninh@gmail.com)

**Người được ủy quyền CBTT: ông Phan Thanh Trung**

**Chức danh: Phó Giám đốc Tổ chức – Hành chính**

**Loại thông tin công bố:**

Định kỳ     24h     Bất thường     Theo yêu cầu     Khác

**Nội dung thông tin công bố:**

1. Báo cáo tài chính riêng quý 3 năm 2020 của Công ty Cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh
2. Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 năm 2020 của Công ty Cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 29/10/2020 tại đường dẫn <http://tanitour.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết những thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung thông tin đã công bố.

Tây Ninh, ngày 29/10/2020

**Người được Ủy quyền Công bố thông tin**

(Chữ ký, họ tên và đóng dấu)



**Phan Thanh Trung**



**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH – THƯƠNG MẠI TÂY NINH**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**QUÍ 3 năm 2020**

*Tháng 10 năm 2020*



Edited with the demo version of  
Infix Pro PDF Editor

To remove this notice, visit:  
[www.iceni.com/unlock.htm](http://www.iceni.com/unlock.htm)



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>415,993,732,481</b>	<b>377,479,073,519</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>54,120,617,445</b>	<b>42,226,458,371</b>
1. Tiền	111	VI.1a	4,837,177,363	4,026,458,371
2. Các khoản tương đương tiền	112	VI.1b	49,283,440,082	38,200,000,000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>12,800,000,000</b>	<b>125,150,000,000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2a	12,800,000,000	125,150,000,000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>344,882,818,409</b>	<b>203,254,968,905</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a	2,966,131,190	1,705,730,300
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.4a	25,354,374,073	27,764,927,662
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	VI.5	306,100,000,000	167,800,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.6a	10,658,862,946	6,180,860,743
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.8	(196,549,800)	(196,549,800)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>2,880,262,152</b>	<b>5,144,192,684</b>
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	2,880,262,152	5,144,192,684
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1,310,034,475</b>	<b>1,703,453,559</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.12a	1,133,409,928	1,303,311,800



TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	VI.17	176,624,547	749,089,759
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.16		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>66,855,997,656</b>	<b>103,413,871,984</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	VI.4b		
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.6b		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>64,687,056,133</b>	<b>99,307,915,692</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.10	64,552,894,845	99,104,004,404
- Nguyên giá	222		323,186,861,707	324,385,860,195
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(258,633,966,862)	(225,281,855,791)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.11	134,161,288	203,911,288
- Nguyên giá	228		279,000,000	279,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(144,838,712)	(75,088,712)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>192,500,000</b>	<b>224,409,091</b>
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.9	192,500,000	224,409,091





TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	VI.2b		
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1,976,441,523</b>	<b>3,881,547,201</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.12b	1,976,441,523	3,881,547,201
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>482,849,730,137</b>	<b>480,892,945,503</b>
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>16,742,699,852</b>	<b>26,845,784,006</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>16,642,699,852</b>	<b>26,845,784,006</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.13a	9,395,249,225	19,567,364,267
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.15	4,677,379,192	3,780,682,191
4. Phải trả người lao động	314	VI.14		1,596,615,496
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18a	65,325,869	627,854,764
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20	278,761,940	348,712,123
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19a	1,806,256,368	461,133,057
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	VI.21a	419,727,258	463,422,108
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>100,000,000</b>	





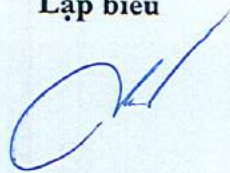
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.13b		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18b		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19b	100,000,000	
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>466,107,030,285</b>	<b>454,047,161,497</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>VI.22</b>	<b>460,316,185,107</b>	<b>451,456,650,811</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		45,702,100,000	45,702,100,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		48,915,600,000	48,915,600,000
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.21b	81,341,883,682	81,341,883,682
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		114,244,960,507	105,461,492,012
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		105,461,492,012	





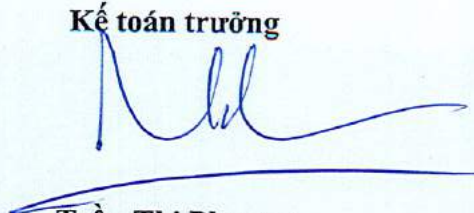
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8,783,468,495	44,027,178,429
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		170,111,640,918	170,035,575,117
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>5,790,845,178</b>	<b>2,590,510,686</b>
1. Nguồn kinh phí	431	VI.24	3,657,236,238	3,382,467
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	VI.25	2,133,608,940	2,587,128,219
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>482,849,730,137</b>	<b>480,892,945,503</b>

Lập biểu



Lê Văn Công

Kế toán trưởng



Trần Thị Phượng

Tây Ninh, ngày 28 tháng 10 năm 2020



Tổng giám đốc



Trần Thị Hiền



Edited with the demo version of  
Infix Pro PDF Editor

To remove this notice, visit:  
[www.iceni.com/unlock.htm](http://www.iceni.com/unlock.htm)



**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH THƯƠNG MẠI TÂY NINH**

Số 1253, Đường CMT8, Ninh Phước, Ninh Thạnh, TP. Tây Ninh

Tel: (0276) 3822538, Fax: (0276) 3828645

**Mẫu số B 02a -DN**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

(Dạng đầy đủ)

Quý 3 Năm 2020

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý 3 năm 2020		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	7,085,662,474	32,893,238,387	70,916,298,198	245,631,127,485
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				52,708,727	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp	10		7,085,662,474	32,893,238,387	70,863,589,471	245,631,127,485
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.2	18,698,292,904	27,530,703,422	68,713,642,427	134,201,651,899
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		(11,612,630,430)	5,362,534,965	2,149,947,044	111,429,475,586
6. Doanh thu hoạt động tài chính (*)	21	VII.3	7,268,453,354	6,276,758,340	22,090,075,011	17,164,309,836
7. Chi phí tài chính	22	VII.4	11,420,484		819,065,524	23,506,849
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		11,420,484		819,065,524	23,506,849
8. Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25	VII.7	659,925,767	2,344,837,769	2,505,814,685	7,526,988,756
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	2,271,536,167	4,187,539,604	10,586,753,396	12,826,155,488
11. Lợi nhuận thuần từ h/động kinh doanh ((30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		(7,287,059,494)	5,106,915,932	10,328,388,450	108,217,134,329
12. Thu nhập khác	31	VII.5	61,892,381	23,111,072	962,509,500	1,005,025,238
13. Chi phí khác	32	VII.6		2,533,742	116,116,000	43,968,479



CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý 3 năm 2020		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		61,892,381	20,577,330	846,000,408	861,056,759
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(7,225,167,113)	5,127,493,262	11,174,388,858	109,078,191,088
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		(1,422,713,422)	1,045,286,467	2,314,854,562	21,945,481,358
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(5,802,453,691)	4,082,206,795	8,859,534,296	87,132,709,730
Lợi nhuận kế toán sau thuế của Công ty mẹ	61		(2,927,730,143)	2,515,596,788	8,783,468,495	50,693,284,985
Lợi nhuận kế toán sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(2,874,723,548)	1,566,610,007	76,065,801	36,439,424,745
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(641)	550	1,922	11,092
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		(641)	550	1,922	11,092

Người lập biểu



Lê Văn Công

Kế Toán Trưởng



Trần Thị Phượng

Tây Ninh, ngày 27 tháng 10 năm 2020



Tổng Giám Đốc



Trần Thị Hiền





**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)  
 Quý 3 năm 2020

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>1. (Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>11,174,388,858</b>	<b>109,078,191,088</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		37,138,543,932	35,480,955,865
Các khoản dự phòng	03			
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(32,623,557,957)	(17,092,959,297)
Chi phí lãi vay	06		819,065,524	23,506,849
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>16,508,440,357</b>	<b>127,489,694,505</b>
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		7,778,098,654	(25,298,502,292)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		2,263,930,532	6,825,235,049
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(9,377,946,156)	9,743,371,246
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		1,726,059,550	(2,325,583,142)
(Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13			
Tiền lãi vay đã trả	14		(819,065,524)	(23,506,849)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2,996,297,710)	1,318,229,122
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		7,092,867,700	71,350,539
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(3,482,708,779)	(13,182,174,817)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>18,693,378,624</b>	<b>104,618,113,361</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4,269,878,627)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		1,330,584,066	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(138,300,000,000)	



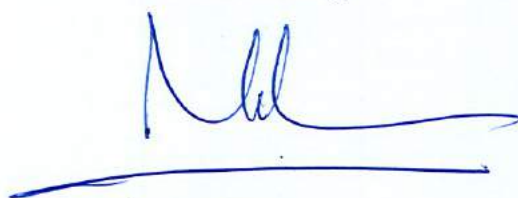
4. Tiền thu hồi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	24		112,350,000,000	
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		22,090,075,011	17,021,608,758
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(6,799,219,550)</b>	<b>(145,658,178,180)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			12,000,000,000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			(12,000,000,000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(13,710,639,216)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>0</b>	<b>(13,710,639,216)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ/năm (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>11,894,159,074</b>	<b>(54,750,704,035)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ/năm</b>	<b>60</b>		<b>42,226,458,371</b>	<b>96,347,553,951</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ/năm (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>54,120,617,445</b>	<b>41,596,849,916</b>

Người lập biểu



Lê Văn Công

Kế toán trưởng



Trần Thị Phương

Tây Ninh, ngày 28 tháng 10 năm 2020



Tổng giám đốc



Trần Thị Hiền



Edited with the demo version of  
Infix Pro PDF Editor

To remove this notice, visit:  
[www.iceni.com/unlock.htm](http://www.iceni.com/unlock.htm)



Mẫu số B09a-DN

(Ban hành kèm theo TT số 202/2014/TT-BTC ngày  
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC**  
*Quý 3 năm 2020*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Du lịch - Thương mại Tây Ninh được thành lập theo Quyết định số 178/QĐUB ngày 28/12/1982 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Tây Ninh, Quyết định số 329/QĐ-CT ngày 13/4/2005 về việc triển khai cổ phần hóa Công ty Du lịch Tây Ninh, và Quyết định số 259/QĐUBND ngày 17/3/2006 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Du lịch Tây Ninh thành Công ty Cổ phần Du lịch - Thương mại Tây Ninh.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3900244068 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp ngày 05 tháng 02 năm 2007.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần gần nhất là lần thứ 10 ngày 21 tháng 02 năm 2017.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 13 của Công ty là 45.702.100.000 đồng được chia thành 4.570.210 cổ phần.

Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phần.

Công ty có trụ sở chính tại số 1253 Cách Mạng Tháng Tám, Khu phố Ninh Phước, Phường Ninh Thạnh, Tp. Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh.

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh bia, nước giải khát, hàng nông sản, kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn và dịch vụ du lịch, quảng cáo

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

**Danh sách các Công ty con**

1. Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh

Trụ sở chính : Phường Ninh Sơn, Tp. Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh.

Vốn điều lệ : 127.880.000.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết: 51%.

2. Công ty Cổ phần Lữ hành Tây Ninh

Trụ sở chính : Số 1253 Cách Mạng Tháng Tám, P. Ninh Thạnh, Tp. Tây Ninh.





Vốn điều lệ : 3.000.000.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết: 84,27%.

## 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

### Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC về hướng dẫn lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các Thông tư này không yêu cầu Công ty phải điều chỉnh hồi tố số liệu trong Báo cáo tài chính của các kỳ trước.

### Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

### Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến

### Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày kết thúc giai đoạn tài chính. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

### Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.



Edited with the demo version of  
Infix Pro PDF Editor

To remove this notice, visit:  
[www.iceni.com/unlock.htm](http://www.iceni.com/unlock.htm)



Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

### **Công cụ tài chính**

#### ***Ghi nhận ban đầu***

**Tài sản tài chính:** Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

**Công nợ tài chính:** Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

#### ***Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

#### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản nợ phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

#### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:



Edited with the demo version of  
**Infix Pro PDF Editor**

To remove this notice, visit:  
[www.iceni.com/unlock.htm](http://www.iceni.com/unlock.htm)



Nhà xưởng và vật kiến trúc	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	10 – 50
Thiết bị văn phòng	5 – 10
Phương tiện vận tải	5 – 10
<b>Các khoản trả trước</b>	6 – 10

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước là giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí thuê kho và chi phí khác. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

#### **Các khoản đầu tư tài chính**

Khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu: khoản đầu tư  
 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn bao gồm tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 03 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng và các khoản đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được trích lập khi Ban Tổng Giám đốc cho rằng việc giảm giá này không mang tính chất tạm thời. Dự phòng được hoàn nhập nếu việc tăng giá trị có thể thu hồi sau đó có thể liên hệ một cách khách quan tới một sự kiện phát sinh sau khi khoản dự phòng này được lập.

#### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập báo cáo
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### **Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.





## Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/09/2020		01/01/2020	
	VND	VND	VND	VND
a. Tiền	4,837,177,363	4,026,458,371		
Tiền mặt tại quỹ	2,544,887,154	886,786,511		
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2,292,290,209	3,139,671,860		
b. Các khoản tương đương tiền	49,283,440,082	38,200,000,000		
Tổng cộng	<u>54,120,617,445</u>	<u>42,226,458,371</u>		
2. Các khoản đầu tư tài chính	30/09/2020		01/01/2020	
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
* Ngắn hạn	12,800,000,000	12,800,000,000	125,150,000,000	125,150,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	12,800,000,000	12,800,000,000	125,150,000,000	125,150,000,000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hòa Thành		0	2,000,000,000	2,000,000,000



Edited with the demo version of  
Infix Pro PDF Editor

To remove this notice, visit:  
[www.iceni.com/unlock.htm](http://www.iceni.com/unlock.htm)



Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Tây Ninh		0	3,000,000,000	3,000,000,000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Tây Ninh		0	400,000,000	400,000,000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín PGD Hòa Thành	10,500,000,000	10,500,000,000	66,970,000,000	66,970,000,000
Ngân hàng TMCP Phát triển TPHCM - CN Tây Ninh		0	11,830,000,000	11,830,000,000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - CN Tây Ninh			4,000,000,000	4,000,000,000
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Tây Ninh	2,300,000,000	2,300,000,000	36,950,000,000	36,950,000,000
<b>* Dài hạn</b>				
<b>Tổng cộng</b>	<b>12,800,000,000</b>	<b>12,800,000,000</b>	<b>125,150,000,000</b>	<b>125,150,000,000</b>

(\* ) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ trên 03 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng.

**b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

**3. Phải thu khách hàng**

**a. Phải thu khách hàng ngắn hạn**

\* Các khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trên tổng phải thu khách hàng

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH NGK Suntory Pepsico VN			730,000,000	
Công ty TNHH Bia và NGK Trọng Khang			143,512,000	
Công ty TNHH Xây dựng Dân dụng Thái Dương	905,375,000		488,400,000	
Công ty TNHH Xây dựng Dân dụng Olympia			132,000,000	
Công ty CP Mặt Trời Tây Ninh	120,317,115		67,818,300	
Công ty CP Mặt Trời Tây Ninh - Chi nhánh Sun World Tây Ninh	1,378,446,209			
Chi nhánh Công ty TNHH Mặt Trời Phú Quốc tại Hòn Thơm	369,714,897			
Công ty TNHH Truyền Thông Nhật Anh	8,083,469			
Công ty TNHH SUNEK	174,000,000		144,000,000	
- Khách hàng khác	10,194,500			
<b>Tổng cộng</b>	<b>2,966,131,190</b>		<b>1,705,730,300</b>	

**b. Phải thu khách hàng dài hạn**

**Tổng cộng**



Edited with the demo version of  
Infix Pro PDF Editor

To remove this notice, visit:  
[www.iceni.com/unlock.htm](http://www.iceni.com/unlock.htm)



4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

Công ty CP Dịch vụ sản xuất Cơ điện Công nghiệp phương Nam  
 Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC  
 Công ty TNHH Xây dựng Dân dụng Thái Dương  
 Công ty TNHH MTV TV ĐTXD Phát Thành Công  
 Công ty TNHH Phát triển công nghệ và hạ tầng kỹ thuật Côn Sơn  
 Công ty TNHH TK KT&XD Đại Phát  
 Công ty TNHH Dalat Hasfarm  
 Các đối tượng khác

30/09/2020	
VND	
	150,060,350
	73,920,000
	25,110,393,723
	20,000,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>25,354,374,073</b>

01/01/2020	
VND	
	41,250,000
	25,110,393,723
	687,090,000
	692,386,090
	398,963,664
	832,600,000
	2,244,185
<b>Tổng cộng</b>	<b>27,764,927,662</b>

5 Phải thu về cho vay ngắn hạn

Ngắn hạn  
 Công ty TNHH Bất Động Sản Mặt Trời Thủ Đức  
 Công ty TNHH Mặt Trời Sông Hàn  
 Công ty TNHH Mặt Trời Cát Bà  
 Tổng cộng

30/09/2020	
Giá trị	Dự phòng
VND	VND
142,000,000,000	
25,800,000,000	
138,300,000,000	
<b>306,100,000,000</b>	

01/01/2020	
Giá trị	Dự phòng
VND	VND
142,000,000,000	
25,800,000,000	
<b>167,800,000,000</b>	

6. Các khoản phải thu khác

a. Ngắn hạn  
 - Tiền tạm ứng  
 - Tiền lãi dự thu  
 - Tiền hàng, vỏ chai thiếu  
 - Tiền thuế TNCN  
 - Phải thu khác  
 Cộng  
 b. Dài hạn  
 Tổng cộng

30/09/2020	
Giá trị	Dự phòng
VND	VND
125,380,000	
10,336,922,036	
196,549,800	(196,549,800)
11,110	
<b>10,658,862,946</b>	<b>(196,549,800)</b>
<b>10,658,862,946</b>	<b>(196,549,800)</b>

01/01/2020	
Giá trị	Dự phòng
VND	VND
67,014,000	
5,793,469,428	
196,549,800	(196,549,800)
23,761,338	
100,066,177	
<b>6,180,860,743</b>	<b>(196,549,800)</b>
<b>6,180,860,743</b>	<b>0</b>





7. Hàng tồn kho

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	2,698,176,603		3,292,776,524	
Hàng hóa	182,085,549		1,851,416,160	
<b>Tổng cộng</b>	<b>2,880,262,152</b>		<b>5,144,192,684</b>	

8. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND		VND	
Công ty TNHH Châu Ngọc Hân	116,300,000		116,300,000	
HKD Nguyễn Bích Vân	50,109,000		50,109,000	
Công ty TNHH Lê Thiên Khang	30,140,800		30,140,800	
<b>Tổng cộng</b>	<b>196,549,800</b>	<b>-</b>	<b>196,549,800</b>	<b>0</b>

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Chi phí thiết kế thu gom và trạm xử lý nước thải tập trung	192,500,000	192,500,000
- Chi phí di dời cây xanh		31,909,091
<b>Tổng cộng</b>	<b>192,500,000</b>	<b>224,409,091</b>

10. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
- Số dư đầu 01/07/2020	81,565,810,165	209,335,815,214	15,056,825,464	15,603,590,896	6,296,897,487	327,858,939,226
- Mua trong kỳ	40,500,000	32,150,000	-	-	-	72,650,000
- Thanh lý, nhượng bán	1,348,145,802	33,600,000	3,238,441,717	55,000,000	69,540,000	4,744,727,519
- Số dư ngày 30/09/2020	<b>80,258,164,363</b>	<b>209,334,365,214</b>	<b>11,818,383,747</b>	<b>15,548,590,896</b>	<b>6,227,357,487</b>	<b>323,186,861,707</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
- Số dư ngày 01/07/2020	54,775,705,725	174,613,711,818	9,266,898,158	6,986,094,078	3,885,867,648	249,528,277,427
- Khấu hao trong kỳ	1,687,724,997	9,398,443,856	477,093,172	761,305,077	64,048,194	12,388,615,296
- Hao mòn tài sản ngân sách	19,978,359	862,104	-	3,161,301	127,171,329	151,173,093
- Thanh lý, nhượng bán	1,348,145,802	33,600,000	1,927,813,152	55,000,000	69,540,000	4,744,727,519



- Giảm khác( Do bàn giao PLP )									
- Số dư ngày 30/09/2020	55,135,263,279	183,979,417,778	7,816,178,178		7,695,560,456		4,607,547,171	258,633,966,862	0
<b>Giá trị còn lại</b>									
- Tại ngày 01/07/2020	25,456,508,803	44,120,962,828	6,346,439,331		9,407,081,664		2,602,249,362	78,330,661,799	
- Tại ngày 30/09/2020	25,122,901,084	25,354,947,436	4,002,205,569		7,853,030,440		2,219,810,316	64,552,894,845	

**11. Tăng giảm tài sản cố định vô hình**

Nguyên giá TSCĐ vô hình	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm	TSCĐ khác	Tổng Cộng
- Số dư ngày 01/07/2020			279,000,000		279,000,000
- Mua trong kỳ					
- Số dư ngày 30/09/2020			279,000,000		279,000,000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
- Số dư ngày 01/07/2020			121,588,712		121,588,712
- Khấu hao trong kỳ			23,250,000		23,250,000
- Số dư ngày 30/09/2020			144,838,712		144,838,712
<b>Giá trị còn lại</b>					
- Tại ngày 01/07/2020			180,661,288		157,411,288
- Tại ngày 30/09/2020			134,161,288		134,161,288

**12. Chi phí trả trước**

**a. Ngắn hạn**

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí kiểm định xe trượt	1,133,409,928	954,363,800
Chi phí mua vật tư bảo dưỡng hệ thống camera bãi xe	76,590,210	375,937,526
Chi phí bảo hiểm suncare		8,250,000
Chi phí tiền thuê đất	24,819,673	9,845,966
Chi phí mua vật tư sửa chữa hệ thống thè từ bãi xe công sau	424,174,874	
Chi phí công cụ, dụng cụ	16,795,003	
Chi phí mua bình ắc quy, thay băng ghế, mâm vô xe điện	21,325,834	82,651,222
Chi phí lắp đặt bảng cảnh công chính		131,580,808
Chi phí lắp đặt booth Pepsi		143,000,000
Chi phí thi công sơn P nhà ga cáp treo	105,416,669	
Chi phí cải tạo nhà ga xe trượt - sơn hàng rào	188,524,772	
Chi phí bảo hiểm, đường bộ	164,683,866	
Chi phí khác	5,984,718	5,206,500
	105,094,309	197,891,778



Edited with the demo version of  
Infix Pro PDF Editor

To remove this notice, visit:  
[www.iceni.com/unlock.htm](http://www.iceni.com/unlock.htm)



*Thuyết minh chi phí trả trước (tiếp theo)*

**b. Dài hạn**

Chi phí thuê đất quảng cáo	1,976,441,523	3,881,547,201
Chi phí bảo hiểm, đường bộ		1,250,000
Chi phí công cụ, dụng cụ	5,346,646	12,998,644
Chi phí sửa chữa, cải tạo	125,730,004	645,201,699
Chi phí quy hoạch chi tiết 1/500	632,839,985	326,686,732
Chi phí thi công sân vườn khu VP Cấp treo		379,165,601
Chi phí bảo trì thủy lực, dịch chuyển cáp, thay ổ bi		9,806,703
Chi phí thi công sân vườn vào nhà ga Cấp treo mới	1,019,951,702	2,167,397,378
Chi phí tềch cáp cáp treo công nghệ Châu Âu		14,163,988
Chi phí khác	192,573,186	178,161,149
<b>Tổng cộng</b>	<b>3,109,851,451</b>	<b>4,835,911,001</b>

**13. Phải trả cho người bán**

**a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn**

**\* Phải trả người bán ngắn hạn**

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Thương Mại và Truyền Thông Thời Đại	9,395,249,225	9,395,249,225	19,567,364,267	19,567,364,267
Công ty TNHH Gia Long		0		
Cơ sở hoa kiếng Kiên Lương		0		
Công ty TNHH Dịch vụ bảo vệ Bình An 24/7	240,948,000	240,948,000	272,376,000	272,376,000
Công ty TNHH Công Viên Châu Á	7,100,000,000	7,100,000,000	11,955,000,000	11,955,000,000
Công ty TNHH MTV Cây Xanh Phú Đạt	87,000,000	87,000,000	311,800,000	311,800,000
Công ty CP Công trình Đô Thị Tây Ninh		0		
Công ty TNHH Cung Ứng Hoàng hóa Thăng Long	550,402,149	550,402,149	31,303,800	31,303,800
Công ty TNHH Thái Phùng			93,000,000	93,000,000
Công ty TNHH Long Tiên			168,433,650	168,433,650
Công ty TNHH Tập đoàn Sun World		0	65,678,947	65,678,947
CN Công ty TNHH NGK Suntory Pepsico VN tại Đồng Nai	730,159,650	730,159,650	1,951,200,663	1,951,200,663
Công ty TNHH Bia nước giải khát Trọng Khang		0	5,250,000	5,250,000
Công ty CP Lê Minh Long		0	264,369,600	264,369,600



Edited with the demo version of Infix Pro PDF Editor

To remove this notice, visit: [www.iceni.com/unlock.htm](http://www.iceni.com/unlock.htm)



*Thuyết minh phải trả cho người bán (tiếp theo)*

Công ty Bảo Minh Tây Ninh			0	8,199,034	8,199,034
Công ty TNHH Phát triển Công Nghệ và Hạ tầng Kỹ thuật Côn Sơn			0	922,355,185	922,355,185
Trung tâm Kiểm định kỹ thuật An toàn Khu vực II			0	135,187,600	135,187,600
CN Công ty TNHH Mặt Trời Phú Quốc tại Hòn Thơm			0	2,430,000,000	2,430,000,000
TUV NORD Systems GmbH & Co.KG			0	399,199,225	399,199,225
Công ty TNHH Xây dựng Dân dụng Olympia	154,000,000	154,000,000		154,000,000	154,000,000
Công ty TNHH Dalat Hasfarm	180,020,000	180,020,000			
Các khoản phải trả người bán khác	352,719,426	352,719,426		400,010,563	400,010,563
<b>Cộng</b>	<b>9,395,249,225</b>	<b>9,395,249,225</b>		<b>19,567,364,267</b>	<b>19,567,364,267</b>
<b>b. Dài hạn</b>					
<b>Tổng cộng</b>					
	<b>9,395,249,225</b>	<b>9,395,249,225</b>		<b>19,567,364,267</b>	<b>19,567,364,267</b>

**14. Phải trả người lao động**

Quý tiền lương năm nay

**Tổng cộng**

30/09/2020

VND

01/01/2020

VND

1,596,615,496

1,596,615,496

**15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	01/07/2020	SỐ PHẢI NỘP	SỐ ĐÃ NỘP	30/09/2020
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	172,521,446	924,019,486	905,821,462	190,719,470
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,684,763,994	-1,422,713,422		2,262,050,572
- Thuế thu nhập cá nhân	9,693,208	47,264,777	46,010,729	10,947,256
- Thuế nhà thầu		45,819,047	45,819,047	0
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1,509,366,665	4,116,081,094	3,411,785,865	2,213,661,894
+ Phí vé công	1,111,801,600	3,265,427,200	3,014,220,800	1,363,008,000
+ Phí sử dụng dịch vụ môi trường rừng, tiền thuê đất	397,565,065	850,653,894	397,565,065	850,653,894
<b>Cộng</b>	<b>5,376,345,313</b>	<b>3,710,470,982</b>	<b>4,409,437,103</b>	<b>4,677,379,192</b>



Edited with the demo version of  
Infix Pro PDF Editor

To remove this notice, visit:  
[www.iceni.com/unlock.htm](http://www.iceni.com/unlock.htm)



**17. Thuế GTGT còn được khấu trừ**Thuế GTGT còn được khấu trừ  
Cộng

30/09/2020	01/01/2020
VND	VND
176,624,547	749,089,759
<b>176,624,547</b>	<b>749,089,759</b>

**18. Chi phí phải trả****a. Ngắn hạn**

Trích trước chi phí kiểm toán

Trích trước chi phí tiền ăn CB.CNV (từ 26/12 đến 31/12/2019)

Trích trước chi phí tiếp khách

Trích trước chi phí lắp đặt bảng cảnh công chính

Trích trước chi phí mua vật tư, vật liệu trang trí tiểu cảnh

Trích trước chi phí tiền điện

Trích chi phí khác

Cộng

30/09/2020	01/01/2020
VND	VND
65,325,869	140,000,000
	84,282,000
	6,363,636
	143,000,000
	151,326,000
	91,145,029
	11,738,099
<b>65,325,869</b>	<b>627,854,764</b>

**b. Dài hạn**

Tổng cộng

<b>100,000,000</b>	-
<b>165,325,869</b>	<b>627,854,764</b>

**19. Các khoản phải trả, phải nộp khác****a. Ngắn hạn**

BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ

Tiền bảo hành Công trình

Cổ tức phải trả

Tiền bán vé Cấp SBD

Tiền ăn ca CB. CNV

Tiền thù lao HĐQT, BKS

Các khoản phải trả khác

Tổng cộng

30/09/2020	01/01/2020
VND	VND
75,744,191	49,309,795
87,351,218	137,122,446
117,813,000	132,063,000
1,480,750,000	
667,409	95,631,353
43,930,550	47,006,463
<b>1,806,256,368</b>	<b>461,133,057</b>

**b. Dài hạn**

Tổng cộng

<b>1,806,256,368</b>	<b>461,133,057</b>
----------------------	--------------------

Edited with the demo version of  
Infix Pro PDF EditorTo remove this notice, visit:  
[www.iceni.com/unlock.htm](http://www.iceni.com/unlock.htm)



**20. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn**

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Doanh thu cho thuê mặt bằng, quảng cáo trên cabin cáp treo	259,928,607	272,348,487
Doanh thu khác	18,833,333	76,363,636
<b>Tổng cộng</b>	<b>278,761,940</b>	<b>348,712,123</b>

**21. Chi tiết các quỹ khác**

**a. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Cộng	419,727,258	463,422,108
	<b>419,727,258</b>	<b>463,422,108</b>

**b. Quỹ đầu tư phát triển**

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Cộng	81,341,883,682	81,341,883,682
	<b>81,341,883,682</b>	<b>81,341,883,682</b>

**22. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Vốn khác chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng (VND)
<i>Số dư ngày 01/07/2020</i>	45,702,100,000	48,915,600,000	81,341,883,682	117,172,690,650	172,986,364,466	466,118,638,798
- Tăng vốn trong kỳ này						
- Lãi trong kỳ này						
<i>Số dư ngày 30/09/2020</i>	45,702,100,000	48,915,600,000	81,341,883,682	-2,927,730,143	-2,874,723,548	-5,802,453,691
				114,244,960,507	170,111,640,918	460,316,185,107

*Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu*

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Vốn góp của các đối tượng</b>		
Công ty CP Mặt Trời Tây Ninh (24%): 1.096.850cp	10,968,500,000	10,968,500,000
Công ty CP Địa Cầu (20%): 914.042cp	9,140,420,000	9,140,420,000
Công ty TNHH Olympia (16.83%): 769.296cp	7,692,960,000	7,692,960,000
Công ty TNHH Tư Vấn Xây Dựng Ánh Dương (20%): 914.042cp	9,140,420,000	9,140,420,000
Công ty Tài chính TNHH MTV Bưu Điện (0.6%): 30.000cp	300,000,000	300,000,000
<b>Nhà đầu tư khác (18.51%): 845.980cp</b>	<b>8,459,800,000</b>	<b>8,459,800,000</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>45,702,100,000</b>	<b>45,702,100,000</b>



Edited with the demo version of  
Infix Pro PDF Editor

To remove this notice, visit:  
[www.iceni.com/unlock.htm](http://www.iceni.com/unlock.htm)



23. Cổ phiếu phổ thông công ty mẹ  
 \* Số lượng cổ phiếu đang lưu hành  
 \* Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phiếu)

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
	4,570,210	4,570,210
	10,000	10,000

24. Nguồn kinh phí sự nghiệp  
 Nguồn kinh phí đầu năm  
 Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ  
 Chi sự nghiệp trong kỳ  
 Nguồn kinh phí cuối kỳ

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
	3,382,467	31,068,231
	7,092,867,700	8,974,869,952
	3,439,013,929	9,002,555,716
	3,657,236,238	3,382,467

25. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ

	30/09/2020			01/01/2020		
	Nguyên giá VND	Giá trị hao mòn VND	GT chuyển BQL VND	Nguyên giá VND	Giá trị hao mòn VND	GT chuyển BQL VND
Máy pho to Studio E335	55,250,000	33,955,739		55,250,000	28,776,050	
Bồn nước HWATA	31,800,000	7,191,331		31,800,000	4,210,081	
TS nhận bàn giao BQL	4,908,308,838	2,820,602,828		4,908,308,838	2,271,836,276	103,408,212
<b>Cộng</b>	<b>4,995,358,838</b>	<b>2,861,749,898</b>		<b>4,995,358,838</b>	<b>2,304,822,407</b>	<b>103,408,212</b>
Giá trị còn lại tại 01/01/2020	2,587,128,219					
Giá trị còn lại tại 30/06/2020	2,133,608,940					

VII THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 3-2020 VND	Quý 3-2019 VND
Doanh thu hàng hóa	1,565,970,727	1,173,305,655
Doanh thu vận chuyển, cấp treo - máng trượt	2,796,154,552	29,704,841,817
Doanh thu cho thuê mặt bằng, quảng cáo, cung cấp hàng hóa	281,552,168	561,061,916
Doanh thu bán vé cáp	188,977,854	
Doanh thu dịch vụ giữ xe các loại	814,952,731	776,381,821
Doanh thu dịch vụ dọn vệ sinh cảnh quan	1,317,689,454	
Doanh thu khác	120,364,988	677,647,178
<b>Tổng cộng</b>	<b>7,085,662,474</b>	<b>32,893,238,387</b>



## 2. Giá vốn hàng bán

	Quý 3-2020 VND	Quý 3-2019 VND
Giá vốn hàng hóa	1,372,710,919	905,594,997
Giá vốn vận chuyển, cáp treo - máng trượt	13,901,033,207	21,940,355,211
Giá vốn cho thuê mặt bằng, quảng cáo, cung cấp hàng hóa	505,274,116	46,625,763
Giá vốn bán vé cáp	197,185,642	
Giá vốn dịch vụ giữ xe các loại	515,736,377	1,183,974,935
Giá vốn dịch vụ dọn vệ sinh, cảnh quan	1,888,094,952	2,787,563,314
Giá vốn tour		
Giá vốn cho thuê HT Cáp treo		
Giá vốn hoạt động khác	318,257,691	666,589,202
<b>Tổng cộng</b>	<b>18,698,292,904</b>	<b>27,530,703,422</b>

## 3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 3-2020 VND	Quý 3-2019 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, tiền cho vay	7,268,453,354	6,253,584,787
Doanh thu tài chính khác		23,173,553
<b>Tổng cộng</b>	<b>7,268,453,354</b>	<b>6,276,758,340</b>

## 4. Chi phí tài chính

	Quý 3-2020 VND	Quý 3-2019 VND
Lãi vay	11,420,484	
<b>Tổng cộng</b>	<b>11,420,484</b>	<b>-</b>

## 5. Thu nhập khác

	Quý 3-2020 VND	Quý 3-2019 VND
Điện, nước, thu hộ thuế, mặt bằng		20,039,181
Thu khác	54,078,536	3,071,891
Thù từ bán thanh lý tài sản	7,813,845	
<b>Tổng cộng</b>	<b>61,892,381</b>	<b>23,111,072</b>

## 6. Chi phí khác

	Quý 3-2020 VND	Quý 3-2019 VND
Chi phí thanh lý tài sản		2,272,804
Chi phí khác		260,938
<b>Tổng cộng</b>	<b>-</b>	<b>2,533,742</b>





**7. Chi phí bán hàng**

	Quý 3-2020 VND	Quý 3-2019 VND
Chi phí lương nhân viên	145,987,926	363,251,912
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	75,529,173	82,478,517
Chi phí vật liệu, bao bì		110,000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	187,858,191	201,984,930
Chi phí dịch vụ mua ngoài	163,255,415	1,585,071,331
Chi phí bằng tiền khác	87,295,062	111,941,079
<b>Tổng cộng</b>	<b>659,925,767</b>	<b>2,344,837,769</b>

**8. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Quý 3-2020 VND	Quý 3-2019 VND
Chi phí lương nhân viên quản lý	1,146,385,774	2,030,480,829
Chi phí vật liệu bao bì	31,840,899	56,672,980
Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	14,569,710	74,670,817
Chi phí khấu hao tài sản cố định	426,439,605	328,355,646
Thuế, phí, lệ phí	-35,270,320	19,479,275
Chi phí dịch vụ mua ngoài	568,899,858	1,228,859,409
Chi phí bằng tiền khác	118,670,641	449,020,648
<b>Tổng cộng</b>	<b>2,271,536,167</b>	<b>4,187,539,604</b>

**9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Quý 3-2020 VND	Quý 3-2019 VND
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	(2,927,730,143)	2,515,596,788
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	4,570,210	4,570,210
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm		
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)</b>	<b>(641)</b>	<b>550</b>

Lập Biểu



Lê Văn Công

Kế Toán Trưởng



Trần Thị Phương

Tây Ninh, ngày 20 tháng 10 năm 2020

Tổng Giám Đốc



Trần Thị Hiền

